ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 24 /2023/QĐ-UBND	*Gia Lai, ngày 22 tháng 05 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Thực hiện Nghị quyết số 227/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII - Kỳ họp thứ Mười hai (Chuyên đề), nhiệm kỳ 2021-2026 thông qua điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điều chỉnh, bổ sung một số quy định của Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 06 năm 2023.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Pleiku và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như khoản 2 Điều 2;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ pháp chế (Bộ Tài nguyên và Môi trường);
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Cổng Thông tin Điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, NL, CNXD, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Nguyễn Hữu Quế

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 24 /2023/QĐ-UBND ngày 22 tháng 05 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

I. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG QUY ĐỊNH VỀ GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG SỐ 01: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ CỦA MỤC A PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 09/2020/QĐ-UBND

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
2	A Sanh	Lê Thánh Tôn	Ngã tư đầu tiên	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
3	Ama Quang	Cách Mạng Tháng Tám	Đường ngang thứ 2 (dài 250m)	5.600.000	1.700.000	1.200.000	1.100.000	780.000	620.000	560.000
		Đường ngang thứ 2 (dài 250m)	Cuối đường	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
5	Anh Hùng Đôn	Toàn tuyến		1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
7	Âu Cơ	Hết ranh giới nhà số 92, 99	Hết khu nhà công vụ Quân Đoàn 3	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
8	Âu Dương Lân	Phạm Văn Đồng	Hết ranh giới khu liên hợp thể thao	7.800.000	2.300.000	1.600.000	1.500.000	1.100.000	780.000	620.000
		Từ hết khu liên hợp thể thao	Lê Thị Hồng Gấm	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
9	Bà Huyện Thanh Quan	Lê Duẩn	Đầu ngã tư thứ 2 (khoảng 300m)	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
		Ngã tư thứ 2 (khoảng 300m)	Đặng Trần Côn	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
10	Bà Triệu	Toàn tuyến		7.000.000	2.100.000	1.400.000	1.300.000	1.000.000	760.000	600.000
11	Bạch Đằng	Ngã 3 Lữ Gia - Trường Sơn	Hết ranh giới phường Yên Thế	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
16	Bùi Viện	Toàn tuyến		1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
17	Cách Mạng Tháng Tám	Phạm Văn Đồng	Ama Quang	16.500.000	4.800.000	3.400.000	3.300.000	2.300.000	1.600.000	1.100.000
		Ama Quang	Bùi Dự	9.700.000	2.900.000	2.000.000	1.900.000	1.400.000	970.000	680.000
		Bùi Dự	Hẻm 350	6.600.000	2.000.000	1.500.000	1.300.000	920.000	660.000	590.000
		Hẻm 350	Tôn Thất Tùng	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
		Tôn Thất Tùng	Cống	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
		Cống	Lý Thường Kiệt	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
19	Cao Bằng	Toàn tuyến		1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
22	Chi Lăng	Toàn tuyến		2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
24	Chu Văn An	Toàn tuyến		4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
28	Dã Tượng	Toàn tuyến		1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
34	Đặng Thai Mai	Lê Duẩn	Mét thứ 310	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
		Mét thứ 310	Nguyễn Chí Thanh	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
35	Đặng Thùy Trâm	Cách Mạng Tháng Tám	Cô Giang	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
38	Đinh Công Tráng	Toàn tuyến		2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
49	Hàn Mạc Tử	Trường Chinh	Lý Nam Đế	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
57	Hoàng Sa	Nguyễn Văn Cừ	Trần Nhật Duật	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
		Trần Nhật Duật	Giáp Khu tiểu thủ công nghiệp Diên Phú	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
60	Hùng Vương	Lê Lai	Trần Hưng Đạo	23.000.000	7.400.000	5.100.000	4.800.000	3.500.000	2.500.000	1.600.000
67	Lạc Long Quân	Lê Duẩn	Hết ranh giới nhà số 27	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
68	Lam Sơn	Ngô Quyền	Ỷ Lan	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
		Ỷ Lan	Cuối đường	500.000	415.000	410.000	405.000	400.000	395.000	390.000
69	Lê Anh Xuân	Lê Duẩn	Đặng Thai Mai	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
73	Lê Duẩn	Hết ranh giới nhà tang lễ, hết nghĩa trang liệt sỹ	Anh Hùng Đôn, hết ranh giới nhà 443A	5.600.000	1.700.000	1.200.000	1.100.000	780.000	620.000	560.000
		Anh Hùng Đôn, hết ranh giới nhà 443A	Nguyễn Chí Thanh	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
		Nguyễn Chí Thanh	Hết ranh giới Công ty bê tông Chiến Thắng, Trạm cân cũ	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
		Hết ranh giới Công ty bê tông Chiến Thắng, Trạm cân cũ	Bùi Viện	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
82	Lê Thị Hồng Gấm	Phạm Văn Đồng	Cống (giáp ranh phường Yên Đỗ)	7.800.000	2.300.000	1.600.000	1.500.000	1.100.000	780.000	620.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
		Cống (giáp ranh phường Yên Đỗ)	Lý Thái Tổ	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
85	Lê Văn Sỹ	Võ Văn Kiệt	200m đầu	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
		200m đầu	Cầu treo Biển Hồ	900.000	450.000	440.000	420.000	410.000	405.000	400.000
86	Lê Văn Tám	Lê Duẩn	Hẻm 46 Phù Đổng	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
		Hẻm 46 Phù Đổng	Hẻm 94 Phù Đổng	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
87	Lữ Gia	Toàn tuyến		1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
88	Lương Định Của	Nguyễn Viết Xuân	Bế Văn Đàn	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
		Bế Văn Đàn	Trường Chinh	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
90	Lương Thế Vinh	Toàn tuyến		1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
91	Lý Chính Thắng	Võ Nguyên Giáp	Ngã Tư đầu tiên	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
		Nguyễn Bá Ngọc	Đường nối Trương Định, Nguyễn Bá Lại, Lý Chính Thắng	900.000	450.000	440.000	420.000	410.000	405.000	400.000
96	Mạc Đăng Dung	Toàn tuyến		2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
98	Mạc Thị Bưởi	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
100	Mai Xuân Thưởng	Toàn tuyến		2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
101	Nay Der	Hùng Vương	Hết ranh giới nhà 28,47	7.800.000	2.300.000	1.600.000	1.500.000	1.100.000	780.000	620.000
		Hết ranh giới nhà 28, 47	Nguyễn Tất Thành	6.600.000	2.000.000	1.500.000	1.300.000	920.000	660.000	590.000
106	Ngô Thì Nhậm	Lê Duẩn	Nguyễn Thế Lịch	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
		Nguyễn Thế Lịch	Khu đô thị Cầu Sắt	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
108	Nguyễn Bá Lại	Nguyễn Chí Thanh	Cầu thứ nhất	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
110	Nguyễn Bá Ngọc	Trường Chinh	Hết ranh giới nhà 22, 25	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
		Hết ranh giới nhà 22, 25	Nguyễn Chí Thanh	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
		Nguyễn Chí Thanh	Lý Chính Thắng	900.000	450.000	440.000	420.000	410.000	405.000	400.000
112	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Toàn tuyến		2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
118	Nguyễn Đức Cảnh	Toàn tuyến		5.600.000	1.700.000	1.200.000	1.100.000	780.000	620.000	560.000
119	Nguyễn Đường	Lê Thánh Tôn	Ngã ba đầu tiên	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
121	Nguyễn Hữu Thọ	Ngã tư thứ 2 (khoảng 300m)	Đặng Trần Côn	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
131	Nguyễn Thiếp	Nguyễn Văn Cừ	Phan Đình Phùng	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
		Phan Đình Phùng	Hẻm 242 Huỳnh Thúc Kháng	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
134	Nguyễn Tri Phương	Toàn tuyến		4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
137	Nguyễn Tuân	Lê Duẩn	Hết ranh giới nhà bà Oanh, ông Chính;	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
			nhà số 44							
		Hết ranh giới nhà bà Oanh, ông Chính; nhà số 44	Hết ranh giới Trường Mẫu giáo	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
146	Phạm Ngũ Lão	Trường Chinh	Hẻm 01 qua Nơ Trang Long	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
		Hẻm 01 qua Nơ Trang Long	Lý Nam Đế	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
151	Phan Đình Giót	Tô Vĩnh Diện	Lê Lợi	8.000.000	2.500.000	1.700.000	1.600.000	1.200.000	880.000	650.000
155	Phù Đổng	Nguyễn Tất Thành	Cầu qua ranh giới phường Hoa Lư	9.700.000	2.900.000	2.000.000	1.900.000	1.400.000	970.000	680.000
		Cầu qua Hoa Lư	Cách Mạng Tháng Tám	8.000.000	2.500.000	1.700.000	1.600.000	1.200.000	880.000	650.000
156	Phùng Hưng	Lê Lợi	Cuối đường	5.600.000	1.700.000	1.200.000	1.100.000	780.000	620.000	560.000
161	Sư Vạn Hạnh	Nguyễn Tri Phương, hẻm 38	Nguyễn Trung Trực	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
		Nguyễn Trung Trực	Đồng Tiến	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
175	Trần Cao Vân	Toàn tuyến		5.600.000	1.700.000	1.200.000	1.100.000	780.000	620.000	560.000
176	Trần Đại Nghĩa	Toàn tuyến		1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
181	Trần Kiên	Nguyễn Tất Thành	Nay Der	7.800.000	2.300.000	1.600.000	1.500.000	1.100.000	780.000	620.000
189	Trần Quý Cáp	Phan Đình Phùng	Huỳnh Thúc Kháng, hết ranh giới nhà 68	7.800.000	2.300.000	1.600.000	1.500.000	1.100.000	780.000	620.000
		Huỳnh Thúc Kháng, hết ranh giới nhà 68	Ngã ba Tô Hiến Thành, Trần Quý Cáp	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
		Ngã ba Tô Hiến Thành, Trần Quý Cáp	Lê Thị Hồng Gấm	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
191	Trần Văn Ơn	Trường Sơn	Nguyễn Lữ	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
192	Triệu Quang Phục	Lê Duẩn	Hết ranh giới nhà 37A, ranh giới Tiểu đoàn 27	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
194	Trương Định	Lê Duẩn	Nguyễn Chí Thanh	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
		Nguyễn Chí Thanh	Cầu	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
195	Trường Sa	Võ Nguyên Giáp	Hoàng Sa	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
197	Tú Xương	Lê Duẩn	Ngã tư thứ 2	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
		Ngã tư thứ 2	Hàm Nghi	900.000	450.000	440.000	420.000	410.000	405.000	400.000
199	Út Tịch	Hẻm 11, hết ranh giới số nhà 34 Út Tịch	Lê Thị Riêng	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
205	Võ Văn Tần	Lê Duẩn	Ngã tư thứ 3	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
		Ngã tư thứ 3	Lạc Long Quân	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
207	Ỷ Lan	Ngô Quyền	Tôn Đức Thắng	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
211	Văn Cao	Ngô Quyền	Cuối đường	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
212	La Sơn	Đường Võ Nguyên Giáp (ngã ba La Sơn)	Hết ranh giới thành phố Pleiku	900.000	450.000	440.000	420.000	410.000	405.000	400.000
213	Nguyễn Bình	Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới khu quy hoạch 32 ha	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
		Hết ranh giới khu quy hoạch 32 ha	Lý Chính Thắng	900.000	450.000	440.000	420.000	410.000	405.000	400.000
215	Hoàng Diệu	Lê Duẩn	Ngã tư (dài 400m)	700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000
		Ngã tư (dài 400m)	Ranh giới xã Hà Bầu	500.000	415.000	410.000	405.000	400.000	395.000	390.000
216	Trần Can	Trụ sở Uỷ ban nhân dân xã Diên Phú	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Gào	500.000	415.000	410.000	405.000	400.000	395.000	390.000
221	Chử Đồng Tử	Nguyễn Tất Thành	Nay Der	7.800.000	2.300.000	1.600.000	1.500.000	1.100.000	780.000	620.000
224	Đường quy hoạch giáp Trạm Đăng Kiểm	Nguyễn Tất Thành	Hẻm Nay Der	7.800.000	2.300.000	1.600.000				
226	Đường số 1 song song đường Hoàng Sa	Hẻm Hoàng Sa	Cao Bằng	900.000	450.000	440.000	420.000	410.000	405.000	400.000
227	Nguyễn Siêu	Trần Nhật Duật	Trường Sa	700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000
228	Đường vào Trung đoàn Cảnh sát cơ động Tây	Võ Nguyên Giáp	Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	nguyên		Diên Phú							
231	Đường vào làng Ia Lang	Võ Nguyên Giáp	Ngã tư thứ 3	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
		Ngã tư thứ 3	Lý Chính Thắng	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
232	Nguyễn Văn Nghi	Lê Duẩn	Hết ranh giới nhà ông Diệp, ông Tấn	700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000
		Hết ranh giới nhà ông Diệp, ông Tấn	Trương Định	500.000	415.000	410.000	405.000	400.000	395.000	390.000
233	Vũ Lăng	Võ Nguyên Giáp	Cầu sắt	700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000
		Cầu sắt	Trần Can	500.000	415.000	410.000	405.000	400.000	395.000	390.000
234	Hẻm 01 Lê Đại Hành	Toàn tuyến		1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
236	Hẻm 03 Mạc Đăng Dung	Mạc Đăng Dung	Hết hẻm	900.000	450.000	440.000	420.000	410.000	405.000	400.000
237	Hẻm 09 Mạc Đăng Dung	Mạc Đăng Dung	Hết hẻm	900.000	450.000	440.000	420.000	410.000	405.000	400.000
239	Bùi Đình Túy	Tô Vĩnh Diện	Cuối đường	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
245	Nguyễn Thế Lịch	Ngô Thì Nhậm	Hẻm 27 Lê Duẩn	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
246	Hẻm 23 Vạn Kiếp	Vạn Kiếp	Hẻm 279 Phạm Văn Đồng	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
247	Hẻm 242 Huỳnh Thúc	Hẻm 67 Phùng	Cuối hẻm	900.000	450.000	440.000	420.000	410.000	405.000	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	Kháng	Khắc Khoan, hết ranh giới nhà số 57								
248	Hẻm 377 Lý Thái Tổ	Lý Thái Tổ	Mét thứ 400, hẻm Lê Thị Hồng Gấm	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
		Mét thứ 400, hẻm Lê Thị Hồng Gấm	Lê Thị Hồng Gấm	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
249	Hẻm 41 Lê Thị Riêng	Toàn tuyến		1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
251	Hẻm 37 Phan Đăng Lưu	Phan Đăng Lưu	Hẻm 55 Phan Đăng Lưu	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
252	Hẻm 55 Phan Đăng Lưu	Phan Đăng Lưu	Lê Thị Hồng Gấm	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
253	Hẻm 63 Lê Thị Riêng (Hẻm 71 Chu Mạnh Trinh cũ)	Toàn tuyến		1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
254	Hẻm 07 Bế Văn Đàn	Bế Văn Đàn	Hẻm 62 Lương Định Của	900.000	450.000	440.000	420.000	410.000	405.000	400.000
257	Các hẻm 441, 471, 475, 479 Lý Thái Tổ	Lý Thái Tổ	Giáp xã Ia Der	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
264	Hẻm 58 Phạm Văn Đồng	Cổng nhà hàng Thiên Thanh	Hết ranh giới Khu tập thể công ty Xây lắp	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
267	Đường quy hoạch Đ2 Phạm Văn Đồng (Công ty Ong)	Yết Kiêu	Lê Thị Hồng Gấm	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
269	Hẻm 225 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Ngã ba đầu tiên (giáp nhánh 2 hẻm 225 Phạm Văn Đồng), nhà số 225/9/3	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
		Ngã ba đầu (giáp nhánh 2 hẻm 225 Phạm Văn Đồng), nhà số 225/9/3	Hẻm 55 Phan Đăng Lưu, hết ranh giới nhà số 225/27	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
270	Hẻm 269 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Phan Đăng Lưu	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
271	Hẻm 279 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Hẻm 23 Vạn Kiếp	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
		Hẻm 23 Vạn Kiếp	Cuối đường	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
272	Hẻm 370 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Hết ranh giới nhà 370/56, 370/27A	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
278	Hẻm 02 Trường Chinh	Trường Chinh	Mét thứ 235	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
		Mét thứ 235	Ngô Gia Khảm	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
279	Hẻm 90 Trường Chinh	Toàn tuyến		3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
280	Hẻm 162 Trường Chinh	Trường Chinh	Ngô Gia Khảm	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
284	Hẻm 46 Phù Đổng	Phù Đổng	Lê Văn Tám	3.200.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
		Lê Văn Tám	Huyền Trân Công Chúa nhánh B	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
285	Hẻm 94 Phù Đổng	Phù Đổng	Lê Văn Tám	3.200.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
		Lê Văn Tám	Kim Lân	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
287	Trần Xuân Soạn	Lê Thánh Tôn	Ngã tư đầu tiên (1.300m)	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
		Ngã tư đầu tiên (1.300m)	Cuối đường	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
288	Hẻm 194 và hẻm 196 Lê Thánh Tôn	Lê Thánh Tôn	Ngã tư đầu tiên	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
289	Hẻm 461 Lê Thánh Tôn	Lê Thánh Tôn	Hẻm Nguyễn Viết Xuân	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
290	Các tuyến đường trong khu quy hoạch Trại kỷ luật Quân đội									
	Ngô Tất Tố	Toàn tuyến		7.000.000	2.100.000	1.400.000	1.300.000	1.000.000	760.000	600.000
	Kim Lân	Phù Đổng	Ngô Tất Tố	5.600.000	1.700.000	1.200.000	1.100.000	780.000	620.000	560.000
	Tô Hoài	Phù Đổng	Ngô Tất Tố	5.600.000	1.700.000	1.200.000	1.100.000	780.000	620.000	560.000
	Các tuyến đường còn lại trong khu quy hoạch Trại kỷ luật Quân đội	Toàn tuyến		5.600.000	1.700.000	1.200.000				
292	Hẻm 37 Lê Duẩn	Lê Duẩn	Hẻm 34B Huyền	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
			Trần Công Chúa							
293	Hẻm 131 Lê Duẩn	Lê Duẩn	Nguyễn Thế Lịch	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
294	Hẻm 191 Lê Duẩn	Lê Duẩn	Nguyễn Thế Lịch	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
295	Đường nối Lê Duẩn- Nguyễn Chí Thanh	Lê Duẩn	Đặng Trần Côn	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
297	Hẻm 187 Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Hoàng Quốc Việt	3.200.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
		Hẻm 187 Cách Mạng Tháng Tám	Tô Vĩnh Diện	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
298	Hẻm 169 Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Tô Vĩnh Diện	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
299	Hẻm 390 Cách Mạng Tháng Tám	Cách Mạng Tháng Tám	Hẻm 17/30 Lê Đình Chinh	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
300	Hẻm 22 Trần Phú	Toàn tuyến		16.500.000	4.800.000	3.400.000	3.300.000	2.300.000	1.600.000	1.100.000
301	Hẻm 2 (283) và hẻm 3 (293) Trần Phú	Trần Phú	Nguyễn Văn Cừ	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
302	Hẻm 4 (323) Trần Phú	Trần Phú	Nguyễn Thiếp	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
303	Hẻm 144, 146 Âu Cơ (Đường Băng Sân bay (cũ) Phường Thắng Lợi)	Quân đoàn 3	Khu giao đất cho người có thu nhập thấp	900.000	450.000	440.000	420.000	410.000	405.000	400.000
304	Hẻm 154 Âu Cơ	Âu cơ	Cuối đường	900.000	450.000	440.000	420.000	410.000	405.000	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
305	Hẻm 174 Âu Cơ (Hội trường tổ dân phố)	Âu cơ	Cuối đường	900.000	450.000	440.000	420.000	410.000	405.000	400.000
306	Hẻm 176 Âu Cơ	Âu cơ	Cuối đường	900.000	450.000	440.000	420.000	410.000	405.000	400.000
307	Hẻm 184 Âu Cơ	Âu cơ	Hết nhà số 184/118 Âu Cơ	900.000	450.000	440.000	420.000	410.000	405.000	400.000
308	Hẻm 188 Âu Cơ (Hết nhà công vụ)	Âu cơ	Cuối đường	900.000	450.000	440.000	420.000	410.000	405.000	400.000
315	Các tuyến đường quy hoạch khu giao đất cho người có thu nhập thấp, phường Thắng Lợi	Toàn tuyến		900.000	450.000	440.000	420.000	410.000	405.000	400.000
321	Đặng Dung	Lê Duẩn	Cầu	700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000
		Cầu	Cuối đường	500.000	415.000	410.000	405.000	400.000	395.000	390.000
323	Hẻm 206 Lê Thánh Tôn	Lê Thánh Tôn	Cuối đường	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
330	Hẻm 42 Lê Lợi	Lê Lợi	D2 suối Hội Phú	5.600.000	1.700.000	1.200.000	1.100.000	780.000	620.000	560.000
331	Hẻm 61 Sư Vạn Hạnh	Sư Vạn Hạnh	Cuối đường	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000
333	Hẻm 61 Nguyễn Đình Chiểu	Hết số nhà 61 Nguyễn Đình Chiểu	Lý Tự Trọng	7.000.000	2.100.000	1.400.000	1.300.000	1.000.000	760.000	600.000
349	Các hẻm 132, 184, 188, 222, 250 Phạm	Toàn tuyến		2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
	Văn Đồng									
352	Nguyễn Kiệm	Phạm Ngọc Thạch	Giáp xã Ia Dêr	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
353	Võ Nguyên Giáp	Lê Thánh Tôn	Đường vào cơ động Bộ, nhà số 609 Trường Chinh cũ	5.600.000	1.700.000	1.200.000	1.100.000	780.000	620.000	560.000
		Đường vào cơ động Bộ, nhà số 609 Trường Chinh cũ	Nguyễn Biểu, nhà số 832 Trường Chinh cũ	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
		Nguyễn Biểu, nhà số 832 Trường Chinh cũ	Vũ Lăng, nhà số 1025 Trường Chinh cũ	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
		Vũ Lăng, nhà số 1025 Trường Chinh cũ	La Sơn	1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
		La Sơn	Ngã ba Hàm Rồng	900.000	450.000	440.000	420.000	410.000	405.000	400.000
354	Võ Văn Kiệt	Tôn Đức Thắng	Hết ranh giới nhà 108, 119 Võ Văn Kiệt	4.600.000	1.400.000	920.000	780.000	640.000	580.000	550.000
		Hết ranh giới nhà 108, 119 Võ Văn Kiệt	Lê Chân	2.200.000	660.000	550.000	530.000	510.000	460.000	440.000
		Lê Chân	Ranh giới huyện Chư Păh	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
355	Tô Hiệu	331 Lý Thái Tổ	Giáp ranh xã Ia Dêr	2.800.000	920.000	670.000	590.000	530.000	500.000	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
356	Dương Thành Đạt	Lê Thánh Tôn	Ngã tư đầu tiên	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
		Ngã tư đầu tiên	Cuối đường	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
357	Thế Lữ	271 Lê Thánh Tôn	Ngã tư đầu tiên	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
		Ngã tư đầu tiên	Cuối đường	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
358	Lương Ngọc Quyến	52 Chu Mạnh Trinh	A Sanh	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000
359	Huỳnh Văn Bánh	Lê Duẩn	Mét thứ 400	900.000	450.000	440.000	420.000	410.000	405.000	400.000
		Tiếp	Hết ranh giới làng Thung Dôr	600.000	425.000	420.000	415.000	410.000	405.000	400.000
360	Nguyễn Duy Trinh	Lê Duẩn	Thôn 1 (cây xăng đầu đường)	900.000	450.000	440.000	420.000	410.000	405.000	400.000
361	Nguyễn Thị Chiên	Lê Duẩn	Hết ranh giới xã An Phú	700.000	430.000	420.000	410.000	400.000	392.000	390.000
		Tiếp giáp xã An Phú	Sân bóng làng Bông Bao, Chư Á	500.000	415.000	410.000	405.000	400.000	395.000	390.000
362	Phạm Văn Hai	Đường thôn 5 (trường Tiểu học Trần Quý Cáp)	Bùi Viện	600.000	425.000	420.000	415.000	410.000	405.000	400.000
363	Đoàn Kết	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Chí Thanh, xã Diên Phú	Trần Can	500.000	415.000	410.000	405.000	400.000	395.000	390.000
364	Đào Duy Anh	Đường Cách Mạng Tháng Tám (ranh	Trần Văn Bình	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền tuyến đường	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
		giới quy hoạch cầu Sắt)								
365	Nguyễn Huy Tưởng	Phạm Hùng (ngã ba Phạm Hùng)	Cuối đường	600.000	425.000	420.000	415.000	410.000	405.000	400.000
366	Ngô Sỹ Liên	Ngô Quyền (ngã ba Ngô Quyền)	Giáp ranh xã Trà Đa	900.000	450.000	440.000	420.000	410.000	405.000	400.000
367	Trương Vĩnh Ký	Đặng Thái Thân	Giáp ranh xã Tân Sơn	600.000	425.000	420.000	415.000	410.000	405.000	400.000
368	Hẻm 29 Nơ Trang Long	Toàn tuyến		1.400.000	520.000	490.000	480.000	460.000	445.000	420.000
369	Hẻm 49 Trần Nguyên Hãn	Trần Nguyên Hãn	Phạm Ngọc Thạch	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
370	Hẻm 83 đường 17/3	Đường 17/3	Hẻm 370 Phạm Văn Đồng	1.800.000	540.000	520.000	500.000	470.000	450.000	430.000
371	Hẻm 130 Phạm Ngọc Thạch	Phạm Ngọc Thạch	Lê Đại Hành	1.100.000	480.000	470.000	450.000	440.000	429.000	400.000

II. THAY THẾ, BÃI BỎ MỘT SỐ CỤM TỪ, QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 09/2020/QĐ-UBND

1. Thay thế một số cụm từ tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị mục A

a) Thay thế cụm từ "Hẻm hẻm" bằng cụm từ "Hẻm" tại Bảng số 01 Bảng giá đất ở tại đô thị.

b) Thay thế cụm từ "Cuối đường (hết đất nhà ông Ân)" bằng cụm từ "Cuối đường" tại quy định giá đất ở đối với đường Châu Văn Liêm (số thứ tự số 21)

c) Thay thế cụm từ "Hết ranh giới hội trường TDP 3" bằng cụm từ "Cuối đường" tại quy định giá đất ở đối với đường Cô Bắc (số thứ tự số 25)

d) Thay thế cụm từ "Đường QH Đ2- cổng sau bệnh viện Đông y" bằng cụm từ "Đặng Thùy Trâm" tại quy định giá đất ở đối với đường Cô Giang (số thứ tự số 26)

đ) Thay thế cụm từ "Đường trục chính thôn 2" bằng cụm từ "Văn Cao" tại quy định giá đất ở đối với đường Đặng Thái Thân (số thứ tự số 32)

e) Thay thế cụm từ "Hết thôn 2 (ranh giới xã Chư Yô)" bằng cụm từ "Hết ranh giới thành phố Pleiku" tại quy định giá đất ở đối với đường Đào Duy Từ (số thứ tự số 37)

g) Thay thế cụm từ "Lê Thị Hồng Gấm" bằng cụm từ "Âu Dương Lân" tại quy định giá đất ở đối với đường Nguyễn Hữu Huân (số thứ tự số 120)

h) Thay thế cụm từ "Hết ranh giới thành phố Pleiku" bằng cụm từ "Nguyễn Kiệm" tại quy định giá đất ở đối với đường Phạm Ngọc Thạch (số thứ tự số 145).

i) Thay thế cụm từ "Đường quy hoạch Đ2 khu TĐC cổ phần cơ giới xây lắp" bằng cụm từ "Chử Đồng Tử" tại quy định giá đất ở đối với đường Phan Kế Bính (số thứ tự số 153).

k) Thay thế cụm từ " Sư Vạn Vạnh" bằng cụm từ "Sư Vạn Hạnh" tại số thứ tự 332.

l) Thay thế cụm từ " Đường Trường Chinh" bằng cụm từ " Đường Quốc lộ 19" tại số thứ tự 334.

m) Thay thế cụm từ "Đường quy hoạch khu đô thị Cầu sắt" bằng cụm từ "Các tuyến đường quy hoạch còn lại khu đô thị cầu Sắt" tại số thứ tự số 338.

n) Thay thế cụm từ "Hẻm 361 Nguyễn Viết Xuân" bằng cụm từ "Hẻm 367 Nguyễn Viết Xuân" tại số thứ tự số 341.

2. Bãi bỏ một số quy định

a) Quy định giá đất ở tại nông thôn đối với xã Chư Hdrông (số thứ tự 4) tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn mục A.

b) Quy định giá đất trồng cây lâu năm đối với xã Chư Hdrông (số thứ tự 17) tại Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm mục A.

c) Quy định giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên đối với xã Chư Hdrông (số thứ tự 17) tại Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên mục A.

d) Quy định giá đất trồng cây hàng năm khác đối với xã Chư Hdrông (số thứ tự 17) tại Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác mục A.

đ) Quy định giá đất rừng sản xuất đối với xã Chư Hdrông (số thứ tự 5) tại Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất mục A.

e) Quy định giá đất nuôi trồng thủy sản đối với xã Chư Hdrông (số thứ tự 17) tại Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản mục A.

g) Quy định về giá đất ở đối với đường Phạm Văn Đồng đoạn từ Tôn Đức Thắng đến Ranh giới huyện Chư Păh, tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị (số thứ tự 147).

h) Quy định về giá đất ở đối với đường Tôn Thất Thuyết đoạn từ Lê Thị Hồng Gấm đến Phạm Văn Đồng, tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị (số thứ tự 171).

i) Quy định về giá đất ở đối với đường Trường Chinh đoạn từ Lê Thánh Tôn đến Hết ranh giới Pleiku, tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị (số thứ tự 193).

k) Quy định về giá đất ở đối với đường đi làng Pleiku Roh, tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị (số thứ tự 214).

l) Quy định về giá đất ở đối với đường QH 69m (đường Cách Mạng Tháng Tám nối dài) khu TĐC 2,5ha xã Trà Đa, tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị (số thứ tự 350).

m) Quy định về giá đất ở đối với đường Cách Mạng Tháng Tám nối dài, tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị (số thứ tự 351).